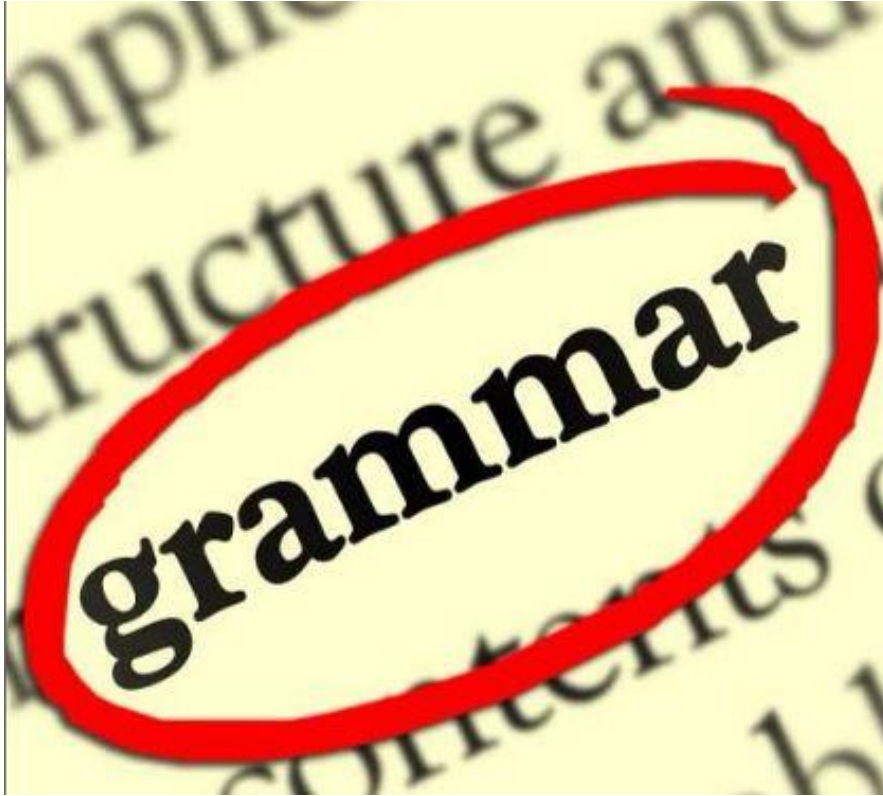


Tổng hợp ngữ pháp tiếng anh10 (phần I)



Nhằm giúp các bạn có cái nhìn tổng quan cũng như ôn tập lại kiến thức ngữ pháp lớp 10, sau chúng đây tôi xin giới thiệu đến các bạn tóm tắt ngữ pháp tiếng Anh lớp 10 đầy đủ, ngắn gọn mà xúc tích. Mời các bạn cùng xem qua nhé!

1. Các thì trong tiếng Anh

1. Thì Hiện Tại Đơn (Simple Present):

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ thường

- Khẳng định: S + V_S/ES + O
- Phủ định: S + DO/DOES + NOT + V + O
- Nghi vấn: DO/DOES + S + V + O ?

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ To be

- Khẳng định: S + AM/IS/ARE + O
- Phủ định: S + AM/IS/ARE + NOT + O
- Nghi vấn: AM/IS/ARE + S + O ?

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn:

Thì hiện tại đơn trong câu thường có những từ sau: *Every, always, often, usually, rarely, generally, frequently.*

Cách dùng thì hiện tại đơn:

- Thì hiện tại đơn nói về một sự thật hiển nhiên, một chân lý đúng. (Ex: The sun rises in the East and sets in the West.)
- Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen, một hành động thường xảy ra ở hiện tại. (Ex: I get up early every morning.)
- Để nói lên khả năng của một người (Ex: Tùng plays tennis very well.)
- Thì hiện tại đơn còn được dùng để nói về một dự định trong tương lai (EX: The football match starts at 20 o'clock.)

Xem thêm chi tiết chi tiết về: thì hiện tại đơn

2. Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous):

Công thức thì hiện tại tiếp diễn:

- Khẳng định: S + am/ is/ are + V_ing + O
- Phủ định: S + am/ is/ are + not + V_ing + O
- Nghi vấn: Am/is/are + S + V_ing + O ?

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn:

Thì hiện tại tiếp diễn trong câu thường có những cụm từ sau: *At present, at the moment, now, right now, at, look, listen...*

Cách dùng:

- Diễn tả hành động đang diễn ra và kéo dài trong hiện tại. (EX: She is going to school at the moment.)
- Dùng để đề nghị, cảnh báo, mệnh lệnh. (Ex: Be quiet! The baby is sleeping in the bedroom.)
- Thì này còn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ ALWAYS. (Ex : He is always borrowing our books and then he doesn't remember.)
- Dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai theo kế hoạch đã định trước (Ex: I am flying to Moscow tomorrow.)
- Diễn tả sự không hài lòng hoặc phàn nàn về việc gì đó khi trong câu có "always". (Ex: She is always coming late.)

Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như : *to be, see, hear, feel, realize, seem, remember, forget, understand, know, like, want, glance, think, smell, love, hate...* (Ex: He wants to go for a cinema at the moment.)

3. Thì quá khứ đơn (Simple Past):

- Khẳng định: S + was/were + V2/ED + O
- Phủ định: S + was/were + not + V2/ED + O
- Nghi vấn: Was/were + S + V2/ED + O ?

Dấu hiệu nhận biết:

Các từ thường xuất hiện trong thì quá khứ đơn: *Yesterday, ago, last night/ last week/ last month/ last year, ago(cách đây), when.*

Cách dùng:

Dùng thì quá khứ đơn khi nói về một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. (EX: I went to the concert last week ; I met him yesterday.)

Xem thêm chi tiết về: Thì quá khứ đơn

4. Thì quá khứ tiếp diễn

Công thức

- Khẳng định: S + was/were + V_ing + O
- Phủ định: S + was/were+ not + V_ing + O
- Nghi vấn: Was/were+S+ V_ing + O ?

Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu có trạng từ thời gian trong quá khứ với thời điểm xác định.
- At + thời gian quá khứ (at 5 o'clock last night,...)
- At this time + thời gian quá khứ. (at this time one weeks ago, ...)
- In + năm trong quá khứ (in 2010, in 2015)
- In the past
- Khi câu có “when” nói về một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác chen ngang vào.

5. Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect):

Công thức

- Khẳng định: S + have/ has + V3/ED+ O
- Phủ định: S + have/ has+ NOT + V3/ED+ O
- Nghi vấn: Have/ has + S+ V3/ED+ O ?

Dấu hiệu nhận biết :

Trong thì hiện tại đơn thường có những từ sau: *Already, not...yet, just, ever, never, since, for, recently, before...*

Cách dùng:

- Nói về một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có thể xảy ra trong tương lai. (EX: John have worked for this company since 2005.)
- Nói về hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định được thời gian, và tập trung vào kết quả. (EX: I have met him several times)

Xem thêm chi tiết về: thì hiện tại hoàn thành

6. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous):

Công thức

- Khẳng định: S + have/ has + been + V_ing + O
- Phủ định: S + haven't/ hasn't + been + V-ing
- Nghi vấn: Have/ Has + S + been + V-ing ?

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường có các từ sau: All day, all week, since, for, for a long time, in the past week, recently, lately, up until now, and so far, almost every day this week, in recent years.

Cách dùng

- Dùng để nói về hành động xảy ra trong quá khứ diễn ra liên tục, tiếp tục kéo dài đến hiện tại. (EX: I have been working for 3 hours.)

- Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn ở hiện tại. (EX: I am very tired now because I have been working hard for 10 hours.)

Xem thêm chi tiết về: thì hiện tại tiếp diễn

7. Quá khứ hoàn thành (Past Perfect):

Công thức dùng:

- Khẳng định: S + had + V3/ED + O
- Phủ định: S + had+ not + V3/ED + O
- Nghi vấn: Had +S + V3/ED + O ?

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu có các từ: *After, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for....*

Cách dùng:

Diễn tả một hành động đã xảy ra, hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ. (EX: I had gone to school before Nhung came.)

Xem thêm chi tiết về thì: Quá khứ hoàn thành

8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Pas Perfect Continuous):

Công thức:

- Khẳng định: S + had + been + V-ing + O
- Phủ định: S + had+ not + been + V-ing
- Nghi vấn: Had + S + been + V-ing ?

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thường có: *Until then, by the time, prior to that time, before, after.*

Cách dùng:

- Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ. (EX: I had been typing for 3 hours before I finished my work.)
- Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một thời điểm được xác định trong quá khứ. (EX: Phong had been playing game for 5 hours before 12pm last night)

Xem thêm chi tiết chi tiết về: thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

9. Tương lai đơn (Simple Future):

Công thức:

- Khẳng định: S + shall/will + V(infinitive) + O
- Phủ định: S + shall/will + not + V(infinitive) + O
- Nghi vấn: Shall/will + S + V(infinitive) + O ?

Dấu hiệu:

Trong câu thường có: *tomorrow, Next day/ Next week/ next month/ next year, in + thời gian...*

Cách dùng:

- Diễn tả dự định nhất thời xảy ra ngay tại lúc nói. (EX: Are you going to the Cinema? I will go with you.)
- Nói về một dự đoán không có căn cứ. (EX: I think he will come to the party.)

- Khi muốn yêu cầu, đề nghị. (EX: Will you please bring me a cellphone?)

Xem thêm chi tiết về: thì tương lai đơn

10. Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous):

Công thức:

- Khẳng định: S + shall/will + be + V-ing + O
- Phủ định: S + shall/will + not + be + V-ing
- Nghi vấn: Shall/Will+S + be + V-ing ?

Dấu hiệu:

Trong câu thường có các cụm từ: *next year, next week, next time, in the future, and soon.*

Cách dùng :

- Dùng để nói về một hành động xảy ra trong tương lai tại thời điểm xác định. (EX: At 10 o'clock tomorrow, my friends and I will be going to the museum.)
- Dùng nói về một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác chen vào. (EX: When you come tomorrow, they will be playing football.)

Xem thêm chi tiết về: thì tương lai tiếp diễn

11. Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect)

Công thức:

- Khẳng định: S + shall/will + have + V3/ED
- Phủ định: S + shall/will + not + have + V3/ED

- Nghi vấn: Shall/Will+ S + have + V3/ED ?

Dấu hiệu nhận biết:

- By + thời gian tương lai, By the end of + thời gian trong tương lai, by the time ...
- Before + thời gian tương lai

Cách dùng :

- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một thời điểm xác định trong tương lai. (EX: I will have finished my job before 7 o'clock this evening.)
- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai. (EX: I will have done the exercise before the teacher come tomorrow.)

Xem thêm chi tiết về: thì tương lai hoàn thành

12. Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous):

Công thức dùng:

- Khẳng định: S + shall/will + have been + V-ing + O
- Phủ định: S + shall/will not/ won't + have + been + V-ing
- Nghi vấn: Shall/Will + S+ have been + V-ing + O ?

Dấu hiệu nhận biết:

For + khoảng thời gian + by/ before + mốc thời gian trong tương lai (EX: for 10 years by the end of this year (được 10 năm cho tới cuối năm nay))

Cách dùng:

Dùng để nói về sự việc, hành động diễn ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến tương lai với thời gian nhất định. (EX: I will have been working in company for 10 year by the end of next year.)

Xem thêm chi tiết về: thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

Xem thêm chi tiết về: 12 thì trong tiếng Anh và cách dùng

2. Các hình thức so sánh tính từ và trạng từ

A. SO SÁNH BẰNG :

Công thức :

- Tính từ :

S1 + be/ linking Verbs + as ADJ as + S2

Xem thêm về: Linking Verbs là gì

Ex: Julia is as tall as Hoja. (Julia cao bằng Hoja)

This song sounds as good as that song. (Bài này nghe hay như bài kia)

- Trạng từ :

S1 + V + as ADV as + S2

Ex: I can swim as fast as the teacher. (Mình có thể bơi nhanh bằng thầy đó)

* *Hình thức phủ định của so sánh bằng có công thức như sau :*

S1 + be/ V + not so ADJ/ADV as S2

Trong dạng phủ định chúng ta phải dùng “so”, vẫn có thể dùng “as” nhưng nếu đó là trong văn nói giao tiếp không trang trọng.

Ex: He doesn't play soccer so well as his brothers. (Cậu ấy không chơi đá banh giỏi bằng mấy người anh của mình)

B. SO SÁNH HƠN :

Công thức :

- Tính từ hay trạng từ ngắn :

S1 + be/V + ADJ/ADV + er than + S2 ...

** Tính từ và trạng từ được gọi là ngắn khi chỉ có 1 âm tiết*

Ex : He is/runs faster than me/I. (Anh ấy chạy nhanh hơn tôi)

I study harder than her/she. (Tôi học chăm chỉ hơn cô ấy)

My ruler is longer than yours. (Thước của tôi dài hơn của bạn)

Tính từ và trạng từ dài :

S1 + be/V + more ADJ/ADV + than + S2 ...

** Tính từ và trạng từ được gọi là dài khi chỉ có 2 âm tiết trở lên*

Ex: My car is more expensive than your car. (Xe của tôi mắc hơn xe của anh)

He drives more careful than I/me. (Cậu ta lái xe cẩn thận hơn mình)

C. SO SÁNH NHẤT :

Công thức :

- Tính từ hay trạng từ ngắn :

S1 + be/V + ADJ/ADV + est ...

** Tính từ và trạng từ được gọi là ngắn khi chỉ có 1 âm tiết*

Ex: I am the tallest student in my class. (Em là người cao nhất lớp)

- Tính từ và trạng từ dài :

S1 + be/V + the most ADJ/ADV ...

* Tính từ và trạng từ được gọi là dài khi chỉ có 2 âm tiết trở lên.

Ex: Susan is the most intelligent daughter of Mr Han. (Susan là cô con gái thông minh nhất của ông Han)

Among my best friends, Nathan plays the violin the best. (Trong mấy người bạn thân của tôi, Nathan chơi vi-ô-lông giỏi nhất)

3. The passive voice

Công thức cơ bản bắt buộc của thể bị động :

S1 + BE + V3/V-ED + (BY STH/SB)....

Các bước chuyển từ câu chủ động thành câu bị động :

- Xác định S, V, O trong câu chủ động
- Xác định thì của câu.
- Đem O làm chủ ngữ còn S đảo ra sau by.
- Chuyển V chính thành V3-V-ed sau BE

Ex: My father(S) hunted(V) a deer(O).

—> A deer(O) was hunted(V) by my father(S)

I(S) am feeding(V) a rabbit(O).

—> A rabbit(O) is being fed(V) by me(S).

4. Câu điều kiện

A. ĐIỀU KIỆN LOẠI 1 (NÓI VỀ SỰ VIỆC CÓ THỂ XẢY RA TRONG TƯƠNG LAI)

Công thức :

If + S + V(present), S + will + V-inf

**Chủ ngữ S trong câu điều kiện trên có thể giống nhau hoặc khác nhau.*

Ex: If I have free time, I will go out with you.

(Nếu anh rảnh, anh sẽ đi chơi với em)

If he says “I love you”, she will feel extremely happy.

(Nếu anh nói anh yêu em, cô ấy sẽ cảm thấy cực kì hạnh phúc)

B. ĐIỀU KIỆN LOẠI 2 (NÓI VỀ SỰ VIỆC KHÔNG CÓ THẬT Ở HIỆN TẠI)

Công thức :

If + S + V2/V-ed/be(were), S + would + V-inf

**Chủ ngữ S trong câu điều kiện trên có thể giống nhau hoặc khác nhau.*

Ex: If I were the judge, I would sentence that criminal to death

(Nếu tôi là thẩm phán, tôi đã kết án tử hình tên tội phạm đó rồi)

If I stayed at home now, my mom would force me to do the homework.

(Nếu tôi mà đang ở nhà bây giờ, mẹ tôi sẽ bắt tôi làm bài tập)

C. ĐIỀU KIỆN LOẠI 3 (NÓI VỀ SỰ VIỆC KHÔNG CÓ THẬT TRONG QUÁ KHỨ)

Công thức :

If + S + had V3/V-ed, S + would have + V3/V-ed....

**Chủ ngữ S trong câu điều kiện trên có thể giống nhau hoặc khác nhau.*

Ex: If I hadn't treated her too badly, She wouldn't have left me behind.

(Nếu tôi đã không đối xử tệ với cô ấy thì cô ấy đã không bỏ tôi lại rồi)

If he had come in time for help, she wouldn't have died.

(Nếu ông ấy đến kịp để giúp thì bà đã không chết rồi).

Ngoài ra chúng ta còn có thể sử dụng kết hợp câu điều kiện loại 2 và loại 3 để nói về nguyên nhân không có thật ở quá khứ và kết quả không có thật ở hiện tại

Ex: If I had studied last night, I wouldn't have get a big zero now.

(Nếu tôi chịu học bài thì tôi đã không ăn trứng ngỗng như bây giờ).

5. Câu tường thuật (Reported Speech)

Những động từ thường dùng trong câu tường thuật : said, told, thought, announced.

Khi đổ câu trực tiếp sang câu tường thuật cần lưu ý 3 điều sau:

- Ngôi:

Ngôi thứ 1 sẽ được đổi thành chủ ngữ trong câu.

Ngôi thứ 2 sẽ được đổi thành túc từ trong câu.

Ngôi thứ 3 sẽ được giữ nguyên trong câu.

- Thì:

Đơn giản chỉ cần lùi về một thì : hiện tại chuyển về quá khứ (work—>worked, am/is/are working—>was/were working, has/have worked—>had worked, has/have been working—>had been working); quá khứ chuyển về quá khứ hoàn thành (worked—>had worked, was/were working—>had been working); quá khứ hoàn thành giữ nguyên; các modal verb(can—>could, will—>would, shall—>should, may—>might, must—>had to).

- Trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn :

today————> that day

tonight————> that night

next week ——> the week after

tomorrow ——> the day after

now————> then

ago————> before

this————> that

these————> those

yesterday ——> the day before

last week ——> the week before

here ——> there

Ex: He said to me ” I split up with my girlfriend yesterday”

—> He told me that he had split up with his girlfriend the day before.
